

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 1
TRƯỜNG TIỂU HỌC
TRẦN KHÁNH DƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 04/QĐ-TKD

Quận 1, ngày 17 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2025 của Trường Tiểu học Trần Khánh Dư

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90 ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 61;

Căn cứ Quyết định số 5542/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2022 của UBND Quận 1 về việc phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2023 Khối giáo dục;

Xét đề nghị của bộ phận tài vụ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán thu – chi ngân sách nhà nước năm 2024 của Trường Tiểu học Trần Khánh Dư (theo biểu 02 đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Hội đồng sư phạm, bộ phận tài vụ, cán bộ, giáo viên, công nhân viên tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng Giáo dục & Đào tạo;
- Phòng Tài chính;
- Website trường TKD;
- Lưu: VT, KT.



Mai Thủy Tiên

TRƯỜNG TIỂU HỌC TRẦN KHÁNH DƯ

Chương: 622

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo quyết định số 08/QĐ-TKD ngày 17 tháng 01 năm 2025 của trường Tiểu học Trần Khánh Dư)

Đơn vị : đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao	Chi chú
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí		
I	Số thu phí, lệ phí, thu khác	4.858.150.000	0
1	Thu học phí	0	
2	Thu sự nghiệp khác	4.849.150.000	
	- Tổ chức phục vụ QL và vệ sinh bán trú	1.008.000.000	320 hs x 350.000đ x 9 tháng
	- Khám sức khỏe học sinh ban đầu	13.455.000	390 hs x 34.500đ
	- Dịch vụ sử dụng máy lạnh của lớp có máy lạnh	14.040.000	390 hs x 36.000đ
	- Dịch vụ tiện ích ứng dụng công nghệ thông tin	115.830.000	390 hs x 33.000đ x 9 tháng
	- Tổ chức dạy tăng cường tiếng Anh	178.925.000	(221hs x 50.000đ x 8,5)+(92hs x 100.000 x 8,5)
	- Tổ chức dạy các lớp tin học tự chọn	59.075.000	139 hs x 50.000đ x 8,5th
	- Tổ chức dạy Câu lạc bộ tăng cường tin học	74.375.000	250 hs x 35.000đ x 8,5thg
	- Tổ chức dạy Năng khiếu thể dục tự chọn	187.425.000	245 hs x 90.000đ x 8,5thg
	- Tổ chức dạy câu lạc bộ Kỹ năng sống	198.900.000	260 hs x 90.000đ x 8,5thg
	Stem	45.900.000	60 hs x 90.000đ x 8,5thg
	- Tổ chức dạy Câu lạc bộ Aerobic	45.900.000	60 hs x 90.000đ x 8,5thg
	- Tổ chức dạy Câu lạc bộ NK Múa	26.775.000	35hs x 90.000đ x 8,5thg
	- Tổ chức học tiếng Anh với người nước ngoài	616.250.000	290 hs x 250.000đ x 8,5th
	- Thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú	47.250.000	315 hs x 150.000đ
	- Học phẩm - Học cụ - Học liệu	15.600.000	390 hs x 40.000đ
	- Tiền suất ăn trưa bán trú	2.148.800.000	316 hs x 40000đ/1ngày
	- Tiền nước uống	52.650.000	390 hs x 15.000đ x 9th
3	Thu khác	9.000.000	
	- Lãi tiền gửi ngân hàng	9.000.000	
II	Chi từ nguồn thu được để lại	4.756.300.200	
	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	4.649.687.200	
	Tiền công bảo mẫu, PVBT	357.120.000	4tr96 x 8 ng x 9th
	Tiền công cho nhân viên phục vụ	107.000.000	(5tr5x2NV x 9 thg) + (4.000.000 x 2 thg hè)
	Các khoản đóng góp	111.897.600	4.960.000 x 23,5% x 12thg
	TT tiền học phí cho CLB, năng khiếu, Tiếng Anh....	798.116.000	85- 88% nguồn thu
	Tiền lương GV dạy thỉnh giảng	426.000.000	3GV x 6,5 tr x 8,5 thg + trả theo tiết
	Bồi dưỡng kiêm nhiệm	130.500.000	14.500.000 x 9 tháng
	Bồi dưỡng trực đêm, T7,CN, khác	33.300.000	3.700.000 x 9 thg
	Chi QL tổ chức PV các HĐ	229.500.000	27.000.000 x 8,5

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao	Chi chú
	Thanh toán tiền điện	11.000.000	5,5tr x 2th
	Thanh toán tiền nước	10.500.000	3,5 tr x 3th
	Thanh toán tiền điện thoại	900.000	300.000 x 3 th
	Thanh toán tiền internet	2.800.000	700.000 x 4th
	Thanh toán tiền vệ sinh môi trường	2.350.000	2.350.000 x 1 quý
	Mua sắm Khăn, chiếu, gối..BT	46.305.000	
	Hàng hóa vật tư vệ sinh (10tr*9th)	46.750.000	5,5tr x 8,5th
	Mua VPP, Vật tư làm đồ dùng dạy học	8.500.000	1tr x 8,5th
	Chi mua sắm khác, chi khác	20.000.000	
	Thanh toán các khoản tiền ăn, nước uống, điện ML	2.171.180.200	316 hs x 40000đ/1ngày x 98%
	Chi khám sức khỏe cho học sinh	13.455.000	390 hs x 34.500đ
	Chi DV tiện ích ứng dụng công nghệ thông tin	113.513.400	390 hs x 34.500đ
	Phí chuyển khoản và dịch vụ ngân hàng	9.000.000	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	97.613.000	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	9.651.744.290	
I	Nguồn ngân sách trong nước	9.651.744.290	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	9.651.744.290	
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên thực hiện tự chủ	4.001.002.323	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (Nguồn 13)	4.001.002.323	
	Lương theo ngạch, bậc	1.880.976.000	105,2 x 1490 x 12 thg
	Lương hợp đồng theo chế độ	119.040.000	4.960.000 x 2 x 12 thg
	Phụ cấp chức vụ	39.336.000	2,2 x 1490 x 12 thg
	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, trách nhiệm	5.364.000	0,3 x 1490 x 12 thg
	Phụ cấp ưu đãi nghề	523.526.400	29,28 x 1490 x 12 thg
	Phụ cấp TNVK; PC TNN, chênh lệch bảo lưu	320.052.000	17,9 x 1490 x 12 thg
	Bảo hiểm xã hội	401.098.680	17% lương + PC
	Các khoản đóng góp khác	2.824.193	0,5% lương + PC
	Bảo hiểm y tế	16.945.160	3% lương + PC
	Kinh phí công đoàn	11.703.431	2% lương + PC
	Bảo hiểm thất nghiệp	8.606.458	1% lương + PC
	Trợ cấp phụ cấp khác	45.000.000	25 người x 1.800.000
	Tiền điện	165.000.000	(11 tr x 9 tháng) + (10tr x 3 thg)
	Tiền nước	103.500.000	(10 tr x 9 tháng) + (4,5tr x 2 thg)
	Tiền vệ sinh môi trường	12.000.000	(1tr1 x9) + (700 x 3)
	Vật tư văn phòng, VPP	31.500.000	3,5 tr x 9 tháng
	Thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet;	18.000.000	1,5 tr x 12 thang
	Trang bị bảo hộ lao động.....	31.000.000	1.000.000 x 31 người
	Khoản công tác phí	18.000.000	1,5 tr x 12 tháng
	Thuê lao động trong nước	116.280.000	(4,96 tr + 1tr5) x 2 người x 9 tháng
	Thuê mướn khác	35.000.000	

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao	Chi chú
	Mua sắm trang thiết bị giảng dạy	49.850.000	
	Trang phục của giáo viên thể dục	4.000.000	2 tr x 2 GV
	Chi sửa chữa: Nhà cửa, đường điện, đường nước, bảo trì máy lạnh	42.400.000	
b	- Kinh phí chi thường xuyên (nguồn 14)	5.643.991.967	
	+ Thực hiện chênh lệch tăng lương cơ sở	1.801.488.967	
	Lương theo ngạch, bậc	1.022.040.000	100,2 x 850 x 12 thg
	Phụ cấp chức vụ	22.440.000	2,2 x 850 x 12 thg
	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, trách nhiệm	3.060.000	0,4 x 850 x 12 thg
	Phụ cấp ưu đãi nghề	288.558.000	29,28 x 850 x 12 thg
	Phụ cấp TNVK; PC TNN, chênh lệch bảo lưu	176.563.020	17,3 x 850 x 12 thg
	Bảo hiểm xã hội	256.632.173	
	Các khoản đóng góp khác	2.293.476	0,5% lương + PC
	Bảo hiểm y tế	13.760.856	
	Kinh phí công đoàn	11.240.221	
	Bảo hiểm thất nghiệp	4.901.221	
	+Chi thu nhập tăng thêm theo NQ08/2023	3.576.585.000	
	+Quỹ khen thưởng	265.918.000	
c	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên không thực hiện tự chủ	6.750.000	
	- Kinh phí chi thường xuyên (nguồn 12) trong đó:	6.750.000	
	+ Kinh phí cho giáo viên dạy hòa nhập, khuyết tật	-	
	+ Kinh phí miễn giảm HP và hỗ trợ chi phí học tập	6.750.000	
	+ Kinh phí làm thêm giờ	0	
II	Nguồn vốn viện trợ	0	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	0	

Ngày 17 tháng 01 năm 2025

KẾ TOÁN



Đặng Thị Huỳnh Như

KT-HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Mai Thủy Tiên